

# MỘT SỐ KHÁI NIỆM THEN CHỐT TRONG NGHIÊN CỨU VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC ĐỐI VỚI THẾ GIỚI VIỆC LÀM

**TS. PHẠM THỊ LAN PHƯỢNG**  
 Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh

## 1. Đặt vấn đề

Cùng với sự mở rộng quy mô giáo dục đại học (GDĐH) diễn ra trên toàn thế giới từ nửa sau của thế kỉ XX cho đến nay, vấn đề việc làm của sinh viên tốt nghiệp đã thu hút sự quan tâm của giới học giả cũng như các nhà làm chính sách. Nếu như những năm 1960, việc mở rộng cánh cửa trường đại học cho tầng lớp trung lưu nhận được sự ủng hộ rộng rãi từ những năm 1970 lo lắng về sự không phù hợp của GDĐH cả về quy mô và lĩnh vực đào tạo bắt đầu xuất hiện. Chủ đề *sự phù hợp của GDĐH* trở thành tâm điểm chú ý từ cuối những năm 1990. Chủ đề này là một trong bốn hợp phần nội dung của Hội thảo thế giới về GDĐH do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) tổ chức năm 1998. Từ đó đến nay, tranh luận về ý nghĩa của khái niệm này cũng như tiêu chí để đánh giá nó vẫn tiếp tục diễn ra.

Tại Việt Nam, trong thời kì sử dụng cơ chế quản lí kế hoạch tập trung, số lượng sinh viên (SV) đại học và số việc làm mới đòi hỏi trình độ tương ứng được Ủy ban Kế hoạch nhà nước quy hoạch và xác định chỉ tiêu chặt chẽ. Từ khi chuyển sang cơ chế kinh tế thị trường và mở rộng quy mô đào tạo đại học, vấn đề sinh viên tốt nghiệp thất nghiệp bắt đầu nảy sinh. Tuy nhiên, nghiên cứu về sự phù hợp của GDĐH đối với thế giới việc làm tại Việt Nam còn khá mới mẻ. Sự thiếu vắng nghiên cứu về chủ đề này có thể một phần là do các công trình nghiên cứu thường sử dụng các cụm từ như “sự đáp ứng”, “sinh viên tốt nghiệp thất nghiệp”, “đào tạo theo nhu cầu xã hội”, “gắn kết nhà trường và doanh nghiệp”,... mà chưa quy tập về một chủ đề chung.

Do bối cảnh kinh tế xã hội ở các nước khác nhau nên cùng một vấn đề có thể có những tên gọi khác nhau tùy theo điều kiện bản địa. Vì thế, việc so sánh các khái niệm sử dụng trong nghiên cứu sự phù hợp của GDĐH đối với thế giới việc làm của Việt Nam với các khái niệm được dùng trong các nghiên cứu quốc tế là rất cần thiết. Việc tìm ra một sự thống nhất trong cách hiểu và sử dụng các thuật ngữ sẽ giúp thúc đẩy tính kết nối và kế thừa trong nghiên cứu, cũng như là đưa nghiên cứu của giới học giả Việt Nam đến gần hơn với những vấn đề học thuật chung của thế giới.

## 2. Chủ đề sự phù hợp của giáo dục đại học đối với thế giới việc làm trong các nghiên cứu quốc tế

Một trong những ấn phẩm đầu tiên trình bày về khung khái niệm để nghiên cứu về mối quan hệ giữa GDĐH và việc làm là cuốn sách “Giáo dục đại học và việc làm” do Brennan, Kogan và Teichler (1996) biên soạn. Ba tác giả này cho rằng mối quan hệ giữa GDĐH và việc làm được chia thành ba chủ đề: “những khía cạnh của GDĐH có liên quan đến công việc”, “kết nối giữa GDĐH và công việc”, “những khía cạnh của công việc liên quan đến GDĐH”. Như vậy, *chủ đề sự phù hợp của GDĐH đối với thế giới việc làm chỉ là một thành phần của mối quan hệ giữa GDĐH và việc làm*.

Ở thời kì đầu những năm 1960, nghiên cứu về mối quan hệ GDĐH và việc làm chủ yếu tập trung vào khía cạnh số lượng và cơ cấu phát triển việc làm do nghiên cứu của các nhà kinh tế học như Theodore Schultz, Gary Becher đã

chỉ ra rằng GDĐH tạo ra một bộ phận nguồn nhân lực có chất lượng cao và do vậy đóng góp vào tăng trưởng kinh tế. Sau đó, vào những năm 1970, các nghiên cứu dường như tập trung vào tìm ra giải pháp được cho là có thể tăng cường sự phù hợp của GDĐH bao gồm mở rộng đào tạo tại khu vực không phải GDĐH thay thế cho đào tạo đại học và cải cách chương trình đào tạo theo hướng gắn với đào tạo nghề (Teicher, 1997). Cũng theo Teichler (1997), những năm 1980 người ta không còn tin tưởng rằng những nghiên cứu về mối quan hệ giữa GDĐH và việc làm giúp ích cho việc dự báo nhu cầu, quy hoạch phát triển nhân lực, cũng như được chuyển hóa thành một công cụ màu nhiệm hướng dẫn việc đổi mới chương trình đào tạo đại học; do vậy sự quan tâm nghiên cứu có vẻ giảm đi. Tuy nhiên, từ những năm 1990 trở lại đây, chủ đề nghiên cứu này, đặc biệt là thành phần sự phù hợp của GDĐH đối với thế giới công việc, đã quay trở lại thu hút sự quan tâm.

Suốt những năm 1990, chủ đề GDĐH được Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) quan tâm hàng đầu là chuyển đổi từ GDĐH sang đời sống công việc của thanh niên tại các nước này. Bên cạnh những phát hiện về sự kém đáp ứng của các cơ sở GDĐH đối với việc làm của khu vực tư nhân, báo cáo của OECD cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của trang bị các kĩ năng chung như diễn đạt, giao tiếp, tư duy phân biện cho SV (OECD, 1993; 2000). Một số học giả cũng cho rằng nghiên cứu về tác động của GDĐH đối với việc làm của sinh viên tốt nghiệp mới chỉ tập trung vào kết quả ngắn hạn do để có số liệu và ít chú ý tới của tác động của GDĐH đối với nghề nghiệp dài hạn (Brennan, Kogan & Teichler, 1996).

Hiện nay, các nhà lập chính sách cũng như giới nghiên cứu có một sự đồng tình chung là bài toán cải thiện sự phù hợp của GDĐH đối với thế giới việc làm trở nên phức tạp hơn bao giờ hết (UNESCO, 1998). Thời đại công nghệ thông tin và sự thay đổi không ngừng của xã hội làm xuất hiện nhiều loại công việc mới với những đòi hỏi kiến thức và kĩ năng phức tạp. Điều kiện làm việc đang thay đổi và trở nên đa dạng với những công việc theo hợp đồng ngắn hạn, bán thời gian và có thời gian linh động. Tầm quan trọng của kiến thức chung, kĩ năng xã hội cũng như thái độ nghề nghiệp khi thực hiện công việc, và còn nhiều những vấn đề khác trong thế giới công việc. Tất cả các yếu tố này đan xen nhau, tạo ra bối cảnh phức tạp tác động đến GDĐH và thế giới việc làm. Điều này có nghĩa là nghiên cứu về sự phù hợp của GDĐH đối với thế giới việc làm cần xét trong bối cảnh cụ thể mới có thể hiểu được bản chất của vấn đề cũng như khái niệm sử dụng.

## 3. Một số khái niệm then chốt trong nghiên cứu về sự phù hợp của giáo dục đại học đối với thế giới việc làm

### 3.1. Sự phù hợp

Như trên đã phân tích, khái niệm “sự phù hợp” hầu như không xuất hiện trong nghiên cứu về mối liên hệ giữa GDĐH và việc làm tại Việt Nam. Do vậy, chúng tôi sẽ trình bày về khái niệm một cách chi tiết để giúp phổ biến thuật ngữ này.



"*Phù hợp*" theo Từ điển Tiếng Việt soạn bởi giáo sư Hoàng Phê và cộng sự (2003) là "hợp với"; "ăn khớp với nhau" [tr. 788]. Trong tiếng Anh, có rất nhiều từ có nghĩa là phù hợp, ví dụ như *pertinence*, *appropriateness*, *match*, *relevance*, *fitness*,... Trong các nghiên cứu về sự phù hợp của GDĐH viết bằng tiếng Anh, một khái niệm thường xuyên được sử dụng là "relevance". Ở đây, sự phù hợp của GDĐH được xem xét ở khía cạnh có tạo ra được các kết quả có ý nghĩa và đáp ứng mong đợi của xã hội hay không. Bởi vì xã hội là sự cấu thành của nhiều hệ thống và đối tượng tham gia, một vấn đề thường xuyên được đem ra thảo luận là ai sẽ là người quyết định sự phù hợp và các tiêu chuẩn đánh giá sự phù hợp là gì.

Sự phù hợp của GDĐH trở thành vấn đề quan trọng vì nó là hệ quả của đại chúng hóa GDĐH. Khi GDĐH chuyển sang giai đoạn phục vụ cho số đông, tầng lớp trung lưu cũng có thể theo học đại học và kiếm một tấm bằng. Với bằng cấp này, họ mong đợi sẽ có một công việc đòi hỏi chuyên môn cao hình thành do sự phát triển của các ngành sản xuất, kinh doanh. Vấn đề đặt ra là chương trình đào tạo trong trường đại học có trang bị những kiến thức và kĩ năng phù hợp với nhu cầu từ khu vực sử dụng lao động hay không.

Vấn đề sự phù hợp của GDĐH trở thành tâm điểm chú ý của UNESCO khi thế giới chuẩn bị bước vào thế kỉ XXI. Tại hội thảo toàn cầu về "GDĐH cho thế kỉ XXI" do UNESCO tổ chức năm 1998, lần đầu tiên tổ chức này đã thành lập một ủy ban thảo luận về "sự phù hợp đối với GDĐH" (UNESCO, 1998). Ủy ban này đã đặt hàng các học giả tại nhiều nước, khu vực, và một số học giả hàng đầu thế giới viết bài về cách hiểu sự phù hợp của GDĐH và thực trạng của vấn đề này tại các nước.

Một thuật ngữ bằng tiếng Anh khác cũng diễn đạt sự phù hợp của GDĐH đó là cụm từ "fitness for purpose". Cụm từ này được Harvey và Green (1993) phân tích một cách chi tiết trong bài viết thảo luận về các quan niệm khác nhau gắn với thuật ngữ chất lượng trong GDĐH. Theo hai tác giả này, cụm từ chỉ một khía cạnh của chất lượng được sử dụng để đánh giá sản phẩm và dịch vụ của trường đại học có đạt được các mục tiêu đã đề ra hay không. Cụm từ "fitness for purpose" được Nguyễn Kim Dung và Phạm Xuân Thanh (2003) dịch sang tiếng Việt là "sự phù hợp với mục tiêu", và nhiều nhà nghiên cứu Việt Nam đã sử dụng cụm từ này làm định nghĩa về chất lượng giáo dục.

Mặc dù cùng bàn luận về sự phù hợp nhưng bối cảnh sử dụng cụm từ "relevance" và "fitness for purpose" rất khác nhau. Từ "relevance" thường xuất hiện trong các nghiên cứu về sự đáp ứng của GDĐH đối với nhu cầu của xã hội. Ở đây, chủ thể quyết định tiêu chuẩn đánh giá sự phù hợp thường là người bên ngoài quá trình đào tạo như nhà tuyển dụng, nhà tài trợ (chính phủ và người học). Trong khi đó, từ "fitness for purpose" thường được sử dụng trong các hoạt động đảm bảo chất lượng. Ở đây, tiêu chuẩn đánh giá sự phù hợp có một phần lớn do nhà trường quyết định vì nhà trường là người đặt ra mục tiêu đào tạo (purpose) - căn cứ để đánh giá sự phù hợp (fitness).

Tại Việt Nam, số nghiên cứu về việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học, sự đáp ứng của trường đại học đối với thị trường lao động, sự đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên tốt nghiệp đại học, gắn kết nhà trường với doanh nghiệp xuất hiện ngày càng nhiều. Một nghiên cứu đáng chú ý gần đây là báo cáo về phát triển GDĐH đáp ứng yêu cầu công việc tại các nước Đông Á, trong đó có phần tóm tắt về Việt Nam, của Ngân hàng Thế giới (2012). Những nghiên

cứu này là các chủ đề nhỏ trong chủ đề lớn về sự phù hợp của GDĐH. Vì thế, có thể sử dụng thuật ngữ "sự phù hợp" như là một khái niệm bao trùm trong chủ đề nghiên cứu mối quan hệ giữa GDĐH và thế giới việc làm.

### 3.2. Thế giới việc làm

Thuật ngữ "thế giới việc làm" được dùng rất phổ biến tại Việt Nam. Khi gắn sự phù hợp của GDĐH với "thế giới việc làm", sự phù hợp của GDĐH được đặt trong bối cảnh cụ thể và được đánh giá theo yêu cầu công việc.

Trong các nghiên cứu trên thế giới về GDĐH và việc làm viết bằng tiếng Anh, không có cụm từ nào dịch nguyên văn ra tiếng Việt thành "thế giới việc làm". Thay vào đó các cụm từ thường thấy là "higher education and employment" (dịch là GDĐH và việc làm), "higher education and work" (dịch là GDĐH và công việc), và "higher education and the world of work" (dịch là GDĐH và thế giới công việc). Từ employment có thể được hiểu theo 3 nghĩa là "số lượng và cơ cấu các vị trí trong hệ thống nghề nghiệp", "quá trình tuyển dụng hoặc có việc làm", và "các điều kiện làm việc" trong đó có tiền lương (Brennan, Kogan & Teichler, 1996, tr. 3). Ở đây, từ employment không đề cập đến các yêu cầu chi tiết về năng lực tương ứng với các vị trí công việc. Bởi vậy, khi đề cập tới sự ăn khớp giữa GDĐH và các khía cạnh của công việc đa dạng ngoài xã hội các học giả thường sử dụng thuật ngữ *the world of work*. Mặc dù vậy có những lúc hai thuật ngữ *employment* và *the world of work* được coi là giống nhau và dùng thay thế nhau. Khi đó, nghĩa chung của hai cụm từ cùng bàn về khu vực sử dụng lao động nơi tiếp nhận sinh viên tốt nghiệp các trường đại học.

Theo Từ điển Tiếng Việt của Hoàng Phê và các cộng sự (2003), *việc làm* là "công việc được giao cho làm và được trả công" [tr. 1115], còn *công việc* là "việc cụ thể phải bỏ công sức ra làm" [tr. 211]. Như vậy, nghĩa của từ *công việc* rộng hơn nghĩa của từ *việc làm*. Cho đến nay hầu như chưa có công trình nào tại Việt Nam đưa ra một định nghĩa cụ thể cho thuật ngữ "thế giới việc làm". Nghĩa của thuật ngữ này chủ yếu được hiểu trong ngữ cảnh của mỗi công trình nghiên cứu.

### 3.3. Thị trường lao động

Một thuật ngữ khác cũng thường xuyên xuất hiện trong các nghiên cứu về GDĐH và việc làm tại Việt Nam là "*thị trường lao động*". *Thị trường* là một khái niệm được đề cập đến trong nhiều chuyên ngành như xã hội học, lịch sử và đáng kể nhất là kinh tế học (Herzog, 2013). Theo nghĩa phổ biến và cơ bản nhất đó là bất cứ cơ chế nào làm cho các hoạt động trao đổi và mua bán diễn ra. Khi bàn về *thị trường* không thể không nhắc tới sự tương tác giữa hai lực lượng cơ bản tham gia đó là người bán/bên cung và người mua/bên cầu dựa vào tín hiệu giá cả. Điều này có nghĩa là không có hoạt động trao đổi, mua bán thì chưa xuất hiện thị trường; và khi tín hiệu giá cả không thực chất, thông tin bất cân xứng thì bên bắt lợi không còn muốn tham gia thị trường.

Trong nhiều nghiên cứu quốc tế về mối liên hệ giữa GDĐH và việc làm, thuật ngữ *thị trường lao động* được dùng để đề cập đến mối quan hệ cung và cầu trong hệ thống việc làm (Brennan, Kogan & Teichler, 1996). Ở đây, sinh viên tốt nghiệp do trường đại học đào tạo ra chính là bên cung lao động, còn đơn vị sử dụng lao động chính là bên cầu. Trong mô hình GDĐH Anh-Mĩ, thị trường lao động là một yếu tố tạo áp lực đối với trường đại học. Các trường đại học theo mô hình này phải xem xét tín hiệu từ thị trường lao động để thiết kế và tổ chức đào tạo các khóa học cho phù hợp. Khác với mô hình GDĐH Anh-Mĩ, mô hình đại học truyền thống ở châu Âu lục địa ít chịu sự tác động của thị trường. Nhiều

đại học ở châu Âu chỉ tập trung đào tạo kiến thức học thuật tổng quát và cho rằng đào tạo nghề là công việc của đơn vị sử dụng lao động. Chính vì vậy, khi thừa nhận có mối quan hệ giữa GDĐH và thị trường lao động thì ở đây có một hàm ý ngầm rằng nhà tuyển dụng đã tạo ra được áp lực đối với GDĐH và đòi hỏi GDĐH phải cải tiến cho phù hợp.

Tại Việt Nam, chủ đề đổi mới đào tạo đại học “đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động” được thảo luận rất sôi nổi và rộng rãi. Khái niệm *thị trường lao động* gắn với thông tin về giá cả lao động. Do vậy, thị trường chỉ tồn tại cho một số loại lao động. Thêm vào đó, quan niệm GDĐH là đào tạo nghề đã tạo điều kiện để ý kiến của nhà tuyển dụng được nhiều bên ủng hộ. Nếu coi trường đại học là nơi tập trung lực lượng trí tuệ ưu việt của xã hội thì xã hội cũng cần phải lắng nghe ý kiến của họ về những gì trường đại học cần trang bị cho người trẻ.

Sự tồn tại thị trường cho một loại lao động nào đó phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế cũng như thể chế xã hội và chính trị của mỗi quốc gia. Việc ý kiến nhà tuyển dụng được các trường đại học lắng nghe ở mức độ nào cũng tùy thuộc vào quan niệm GDĐH và chính sách kinh tế - xã hội của mỗi nước. Vì vậy, ý nghĩa và tầm quan trọng của vấn đề GDĐH và thị trường lao động cũng khác nhau tùy theo quốc gia.

#### 4. Một số vấn đề về sử dụng các khái niệm này tại Việt Nam

Như đã phân tích, *sự phù hợp* là khái niệm có thể bao trùm các đề tài về GDĐH và việc làm đang được quan tâm nghiên cứu ở Việt Nam. Đây là một khái niệm được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu về lĩnh vực GDĐH, vì thế giới nghiên cứu tại Việt Nam nên quan tâm đến kết nối các đề tài nghiên cứu nhỏ của mình với tranh luận về *sự phù hợp của GDĐH* trên thế giới, cũng như là giới thiệu khái niệm này tới các nhà làm chính sách cũng như các đối tượng khác trong xã hội.

Khái niệm *thế giới việc làm* mặc dù đang được sử dụng rất phổ biến nhưng nó chỉ đề cập một cách chung chung về khu vực sử dụng lao động và có thể làm liên tưởng tới khu vực hẹp hơn là việc làm được trả công. Trong bối cảnh xã hội ngày nay, khi tinh thần khởi nghiệp và tự tạo việc làm đang được cổ vũ mạnh mẽ, nếu chỉ tập trung vào khu vực công việc được trả công thì sẽ có phần thiếu sót. Để sử dụng thuật ngữ một cách chính xác, khái niệm *thế giới công việc* nên được xem xét cho việc sử dụng thay thế cho *thế giới việc làm*. Tuy nhiên, để đưa các nghiên cứu GDĐH Việt Nam hội nhập với thế giới, giới học giả nước nhà nên khuyến khích việc sử dụng các thuật ngữ gắn gũi với cách hiểu chung trong lĩnh vực.

*Thị trường lao động* có nghĩa hẹp hơn *thế giới công việc* khi dùng để mô tả về khu vực sử dụng lao động. Hơn thế nữa, cách hiểu về khái niệm này phụ thuộc vào các quy định về lao động, hệ thống nghề nghiệp, sự phát triển của kinh tế thị trường, cũng như quan niệm GDĐH của mỗi nước. Vì thế, khi nghiên cứu về GDĐH và việc làm, việc sử dụng khái niệm này cần được kèm theo những mô tả về loại dịch vụ lao động, quan hệ cung - cầu và thông tin giá cả về loại lao động đó.

#### 5. Kết luận

GDĐH và việc làm mặc dù có quan hệ với nhau nhưng đây là hai khu vực độc lập. Lịch sử cho thấy những thay đổi trong các tổ chức sử dụng lao động đã kéo theo nhiều thay đổi lớn trong các tổ chức giáo dục. Tuy nhiên, sự kết nối này không diễn ra theo một chiều êm ả vì các tổ chức giáo dục thường đấu tranh bảo vệ đặc tính tự chủ của họ. Trong cùng

bối cảnh kinh tế - xã hội chung, cả hai khu vực giáo dục và việc làm đều không ngừng đổi mới để tạo ra vốn nhân lực cho xã hội, do đó hai khu vực sẽ phải tương tác với nhau để liên tục thiết lập các kết nối.

GDĐH, nhà trường và giảng viên cần quan tâm đến các nhu cầu từ khu vực sử dụng lao động. Nghiên cứu về sự phù hợp của GDĐH đối với thế giới công việc còn khá mới mẻ ở Việt Nam nên những nỗ lực giới thiệu các thuật ngữ đương đại cơ bản sẽ một mặt đóng góp vào việc phát triển chủ đề nghiên cứu, mặt khác sẽ đưa nghiên cứu về GDĐH Việt Nam hội nhập với nền học thuật thế giới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Brennan, J.; Kogan, M. & Teichler, U., (1996), *Higher Education and Work: A Conceptual Framework*, In Brennan, John; Kogan, Maurice and Teichler, Ulrich (eds.) *Higher Education and Work*, London and Bristol, Pennsylvania: Jessica Kingsley Publishers, 1-24.
- [2]. Harvey, L., & Green, D., (1993), *Defining Quality, Assessment and Evaluation in Higher Education*, 18(1), 9-34.
- [3]. Herzog, L., (2013), *Markets*, *The Stanford Encyclopedia of Philosophy*, <http://plato.stanford.edu/entries/markets/>, truy cập ngày 15/3/2016.
- [4]. Hoàng Phê và cộng sự, (2003), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, tái bản lần thứ 9.
- [5]. Ngân hàng Thế giới, (2012), *Phát triển giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu công việc - Những kĩ năng và nghiên cứu vì sự phát triển ở Đông Á: Tóm tắt về quốc gia: VIỆT NAM*, [http://siteresources.worldbank.org/INTVIETNAM/VIETNAMESE/Resources/VIETNAM\\_VN.pdf](http://siteresources.worldbank.org/INTVIETNAM/VIETNAMESE/Resources/VIETNAM_VN.pdf), truy cập ngày 01/3/2016.
- [6]. Nguyễn Kim Dung và Phạm Xuân Thanh, (2003), *Một số khái niệm thường dùng trong đảm bảo chất lượng giáo dục đại học*, Tạp chí Giáo dục, số 66, tháng 9/2003.
- [7]. OECD, (1993), *From Higher Education to Employment: Synthesis Report*, Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development.
- [8]. OECD, (2000), *From Initial Education to Working Life - Making Transitions Work*, Paris: Organisation for Economic Co-operation and Development.
- [9]. Teichler, U., (1997), *Higher Education and Graduate Employment in Europe*, Research Center for Higher education and Work, Kassel University: TSER Research Proposal 1997.
- [10]. UNESCO, (1998), *Relevance for Higher Education - Final Report*, Commission 1 World Conference on Higher Education 1998. Paris: United Nations Educational, Scientific and Cultural Organisation.

#### SUMMARY

*Along with the expansion of higher education around the world since the second half of the twentieth century to the present, the problem of employment for graduates has attracted the attention of scholars as well as policy makers. This article systemize the key concepts in the research topics about relevance of higher education to the world of work, includes: outline of topics' development process in order to know its position in the field of research on higher education; analysis of concepts and their interpretations in this field; linkage the meaning of basic concepts in the study and their relevance to higher education and job market in Vietnam and recommendations on using these concepts.*

**Keywords:** Higher education; students; jobs.